

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
BIỂN VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2 - 5   |
| 3. Báo cáo kết quả công tác soát xét   | 6       |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011   | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011        | 14 - 38 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 17 tháng 6 năm 2011.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:**

| Cổ đông                        | Vốn góp (VND)            | Tỷ lệ (%)  |
|--------------------------------|--------------------------|------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 840.000.000.000          | 60         |
| Các cổ đông khác               | 560.000.000.000          | 40         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.400.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
 Điện thoại : (0313) 731 946  
 Fax : (0313) 731 007  
 Mã số thuế : 0 2 0 0 1 0 6 4 9 0

**Các đơn vị trực thuộc:**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên           | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Đại lý Tàu biển và Logistics    | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Xí nghiệp Dịch vụ và Đại lý Sơn | 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Xí nghiệp Đại lý Dầu            | 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội                        | 22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh                    | 53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Đà Nẵng                           | 255 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng                          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn                          | 212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang                         | 43A Bạch Đằng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ                           | 62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, Cần Thơ          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Đại lý Tàu biển và Dịch vụ Hàng hải | 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh             | 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên    | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Vũng Tàu                          | 110 Hạ Long, Phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu       |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ngãi                        | 696 Quang Trung, phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |

## *Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:*

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 41).

## Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ      |
|-----------------------|--------------|
| Ông Vũ Hữu Chinh      | Chủ tịch     |
| Ông Bùi Việt Hoài     | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Thanh Quang  | Ủy viên      |
| Ông Lê Việt Tiến      | Ủy viên      |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Ủy viên      |
| Ông Trần Trọng Phúc   | Ủy viên      |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ    |
|-----------------------|------------|
| Ông Châu Quang Khải   | Trưởng ban |
| Ông Đặng Hồng Trường  | Ủy viên    |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên    |

### Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên               | Chức vụ           |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Việt Hoài       | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đặng Thanh Quang    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Minh   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Việt Tiến        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết | Kế toán trưởng    |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Việt Hoài**

Ngày 08 tháng 8 năm 2011



**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.  
Số: 317/2011/BCTC-KTTV-KT4



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 01 tháng 8 năm 2011, từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc về việc Công ty không đánh giá số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 mà việc đánh giá này chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính. Theo đó, tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, các khoản vay dài hạn phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 được phản ánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.932 VND/USD; các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm 2011 được phản ánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày nhận nợ; các khoản tiền và công nợ ngắn hạn được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 (theo thuyết minh số IV.15).

Phó Giám đốc



*[Handwritten signature]*

Kiểm toán viên

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Tư**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ0059/KTV  
TP. Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2011

**Bùi Hoàng Phương**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1441/KTV

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>584.514.464.361</b> | <b>551.360.583.844</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>52.975.488.577</b>  | <b>129.951.578.130</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 52.975.488.577         | 96.395.467.019         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 33.556.111.111         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>236.622.828.487</b> | <b>240.367.410.670</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.2         | 93.477.643.250         | 106.070.556.066        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.3         | 56.443.841.181         | 36.886.617.420         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.4         | 88.320.789.371         | 99.029.682.499         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.5         | (1.619.445.315)        | (1.619.445.315)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>254.763.569.776</b> | <b>164.647.959.233</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 254.763.569.776        | 164.647.959.233        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>40.152.577.521</b>  | <b>16.393.635.811</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 26.894.088.162         | 4.559.082.735          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 40.142                 | 1.132.076.103          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.8         | 12.195.197.864         | 9.870.197.864          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 1.063.251.353          | 832.279.109            |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm :

### Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>4.734.087.263.928</b> | <b>4.337.804.768.674</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>4.536.500.970.460</b> | <b>4.128.806.670.541</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.10        | 4.532.102.339.907        | 4.124.394.614.988        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 7.459.424.891.110        | 6.857.328.460.476        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (2.927.322.551.203)      | (2.732.933.845.488)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.11        | 4.287.574.553            | 4.300.999.553            |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 4.379.153.720            | 4.379.153.720            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (91.579.167)             | (78.154.167)             |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.12        | 111.056.000              | 111.056.000              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>96.236.570.253</b>    | <b>83.355.570.253</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.13        | 14.053.172.910           | 3.172.172.910            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.14        | 82.183.397.343           | 80.183.397.343           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>101.349.723.215</b>   | <b>125.642.527.880</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.15        | 85.270.090.681           | 109.758.830.201          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.16        | 14.881.630.879           | 14.881.630.879           |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.17        | 1.198.001.655            | 1.002.066.800            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>5.318.601.728.289</b> | <b>4.889.165.352.518</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm :

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>3.871.181.466.793</b> | <b>3.321.696.929.886</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.015.521.582.366</b> | <b>744.154.704.894</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.18        | 410.298.200.000          | 235.324.760.000          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.19        | 306.946.385.838          | 304.762.146.822          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.20        | 54.628.883.411           | 29.793.665.394           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.21        | 6.070.954.893            | 3.176.349.726            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 8.809.001.010            | 22.635.885.261           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.22        | 99.022.287.430           | 99.022.287.430           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.23        | 119.425.738.819          | 45.701.723.813           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.24        | 10.320.130.965           | 3.737.886.448            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.855.659.884.427</b> | <b>2.577.542.224.992</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        | V.25        | 14.302.974.310           | 14.302.974.310           |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.26        | 144.000.000              | 144.000.000              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.27        | 2.840.857.491.510        | 2.562.176.610.526        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.28        | 106.327.700              | 876.821.975              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 249.090.907              | 41.818.181               |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1.447.420.261.496</b> | <b>1.567.468.422.632</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.29</b> | <b>1.447.420.261.496</b> | <b>1.567.468.422.632</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 1.400.000.000.000        | 1.400.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | (1.644.681.274)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 11.948.107.068           | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 15.968.205.262           | 15.968.205.262           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 19.503.949.166           | 153.144.898.644          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>5.318.601.728.289</b> | <b>4.889.165.352.518</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm :

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ   |   | Số đầu năm   |   |
|--|-------------|--------------|---|--------------|---|
|  |             |              |   |              |   |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |              | - |              | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |              | - |              | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |              | - |              | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |              | - |              | - |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |              |   |              |   |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 2.069.905,41 |   | 4.540.437,86 |   |
| Euro (EUR)                                     |             | 1,77         |   | 62.431,18    |   |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |              | - |              | - |

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Bùi Việt Hoài



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạc Tray, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 1.465.971.112.019                 | 1.308.519.006.075     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 3.578.253.013                     | 3.309.623.794         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 1.462.392.859.006                 | 1.305.209.382.281     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 1.270.877.121.939                 | 1.123.094.966.379     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 191.515.737.067                   | 182.114.415.902       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 4.906.472.414                     | 11.170.495.516        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 148.068.418.456                   | 81.497.726.055        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 98.104.933.597                    | 53.592.938.983        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 41.366.811.784                    | 37.880.038.826        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 25.895.508.336                    | 23.178.956.174        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (18.908.529.095)                  | 50.728.190.363        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 22.897.343.953                    | 16.464.874.391        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 422.550.200                       | 1.592.505.515         |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 22.474.793.753                    | 14.872.368.876        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.566.264.658                     | 65.600.559.239        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.21        | 675.000.000                       | 12.000.000.000        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | -                                 | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>2.891.264.658</u>              | <u>53.600.559.239</u> |

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Bùi Việt Hoài



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 1.527.503.453.570                 | 1.399.592.074.106        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (1.163.342.997.962)               | (1.036.425.120.321)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (110.014.088.469)                 | (99.009.119.427)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        |             | (97.165.740.826)                  | (62.104.068.978)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |             | (3.000.000.000)                   | (9.599.859.961)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |             | 107.564.446.255                   | 84.562.696.834           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (129.334.601.672)                 | (112.739.613.386)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>132.210.470.896</b>            | <b>164.276.988.867</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (645.309.710.019)                 | (481.760.045.761)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 22.661.885.516                    | 14.835.200.000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             |                                   |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             |                                   |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (10.202.702.174)                  |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             |                                   |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 6.280.652.524                     | 390.443.321              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(626.569.874.153)</b>          | <b>(466.534.402.440)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay    |                         | Năm trước |                         |
|--|-------|-------------|------------|-------------------------|-----------|-------------------------|
|  |       |             |            |                         |           |                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |            |                         |           |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             |       | 31          |            |                         |           |                         |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |       | 32          |            |                         |           |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |       | 33          |            | 1.101.219.090.000       |           | 716.275.425.565         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |       | 34          |            | (647.564.769.016)       |           | (425.108.361.530)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |       | 35          |            |                         |           |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |       | 36          |            | (36.271.007.280)        |           | (37.837.039.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |       | <b>40</b>   |            | <b>417.383.313.704</b>  |           | <b>253.330.025.035</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   |       | <b>50</b>   |            | <b>(76.976.089.553)</b> |           | <b>(48.927.388.538)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |       | <b>60</b>   | <b>V.1</b> | <b>129.951.578.130</b>  |           | <b>175.295.171.215</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |       | 61          |            |                         |           | 148.363.837             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   |       | <b>70</b>   | <b>V.1</b> | <b>52.975.488.577</b>   |           | <b>126.516.146.514</b>  |

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Bùi Việt Hoài

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Vận tải, dịch vụ
3. **Hoạt động chính trong kỳ** : Kinh doanh vận tải đường biển; Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển; Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển; Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Xuất khẩu thuyền viên; Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty; Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống; Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga; Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container. Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty có 1.457 nhân viên đang làm việc.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC-TCDN ngày 28 tháng 6 năm 2004 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 20       |

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |
| Tài sản cố định khác            | 06            |

### 6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4 năm.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư đóng mới tàu cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng được vốn hóa vào giá trị của tàu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIÊN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### **9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được thực hiện trích lập hoặc hoàn nhập vào thời điểm cuối năm tài chính ngày 31 tháng 12.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

#### *Chi phí sửa chữa các tàu lên đà*

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

#### *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*

Năm 2009, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối 2009 được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian phân bổ là 05 năm.

### **11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc vẫn phải trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc. Do đó, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tiếp tục trích vào chi phí theo chính sách đã nêu ở trên.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

## 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo nguyên tắc: doanh thu và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền và công nợ ngắn hạn được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ. Tỷ giá ghi sổ được sử dụng là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc của tháng trước. Cuối mỗi tháng, số dư các khoản tiền và công nợ ngắn hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày cuối tháng và tỷ giá này được sử dụng là tỷ giá ghi sổ của tháng tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối mỗi tháng được phản ánh vào Tài khoản 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào chi phí trong kỳ tính từ thời điểm phát sinh chênh lệch. Đến cuối năm tài chính, số dư các khoản tiền và công nợ ngắn hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày cuối năm theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Theo đó, Công ty không đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2011.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

## Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 17. Báo cáo theo Bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.240.897.417         | 464.814.242            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 51.734.591.160        | 95.930.652.777         |
| Các khoản tương đương tiền |                       | 33.556.111.111         |
| <b>Cộng</b>                | <b>52.975.488.577</b> | <b>129.951.578.130</b> |

### 2. Phải thu khách hàng

Trình bày theo đơn vị như sau:

|  | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--|----------------|----------------|
| Văn phòng Công ty                      | 72.657.628.868 | 58.572.272.865 |
| Xí nghiệp Dịch vụ và Đại lý Sơn        | 1.474.829.673  | 10.655.725.962 |
| Xí nghiệp Đại lý Dầu                   | 1.359.765.507  | 21.990.789.990 |
| Xí nghiệp Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển |                | 266.515.973    |
| Trung tâm Thuyền viên                  | 9.302.621.613  | 4.980.564.925  |
| Đại lý Tàu biển và Logistics           | 1.897.351.965  | 3.318.520.877  |
| Đại lý tàu biển và dịch vụ Hàng hải    | 463.163.551    | 408.884.178    |
| Chi nhánh Quy Nhơn                     | 562.823.403    | 507.986.107    |
| Chi nhánh Quảng Ninh                   | 600.460.571    | 1.316.741.653  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| <i>Trình bày theo đơn vị như sau:</i>   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Chi nhánh Nha Trang   | 16.225.855                   | 40.259.466                    |
| Chi nhánh Hà Nội  | 4.669.723.754                | 3.860.488.534                 |
| Chi nhánh Đà Nẵng   | 165.324.664                  | 151.805.536                   |
| Chi nhánh Cần Thơ   | 307.723.826                  |                               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>93.477.643.250</u></b> | <b><u>106.070.556.066</u></b> |
| <b>3. Trả trước cho người bán</b>   |                              |                               |
| <i>Trình bày theo đơn vị như sau:</i>   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| Văn phòng Công ty   | 56.421.667.955               | 36.850.729.296                |
| Chi nhánh Quảng Ninh  | 21.123.226                   | 15.378.124                    |
| Chi nhánh Nha Trang   |                              | 15.000.000                    |
| Chi nhánh Hà Nội  | 1.050.000                    | 5.510.000                     |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>56.443.841.181</u></b> | <b><u>36.886.617.420</u></b>  |
| <b>4. Các khoản phải thu khác</b>   |                              |                               |
|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| Tiền ăn các tàu vay   | 4.932.305.152                | 4.316.327.184                 |
| Các tàu vay tiền đi công tác nước ngoài   | 427.003.934                  | 451.452.472                   |
| Tiền bồi thường bảo hiểm  | 6.248.199.422                | 4.886.834.683                 |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 37.927.216                   |                               |
| Quỹ ốm đau thai sản   | 14.756.500                   | 34.325.882                    |
| Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia  |                              | 5.563.554.000                 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn   |                              | 129.334.028                   |
| Thuế thu nhập cá nhân năm 2010 còn phải thu cán bộ, nhân viên   |                              | 954.298.228                   |
| Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát  | 263.658.035                  | 465.000.000                   |
| Tài khoản lưu ký chứng khoán  | 5.068.741                    | 5.005.613                     |
| Đặt cọc mua tàu Vosco Unity   |                              | 64.360.797.952                |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (chi hộ chi phí để quản lý tàu Vinashin-Atlantic) | 75.519.615.148               | 16.617.602.736                |
| Phải thu tiền chuyển nhượng bất động sản tại Vũng Tàu   | 29.502.000                   | 975.000.000                   |
| Thu hộ, trả hộ vé Máy bay - Chi nhánh Hà Nội  | 517.222.243                  |                               |
| Các khoản phải thu khác   | 103.357.447                  | 270.149.721                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>88.320.789.371</u></b> | <b><u>99.029.682.499</u></b>  |
| <b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>  |                              |                               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Là khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước          |
| Số đầu năm                 | 1.619.445.315                     | 271.442.329        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                                   |                    |
| Hoàn nhập dự phòng         |                                   |                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>1.619.445.315</b>              | <b>271.442.329</b> |

#### 6. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 253.944.596.927        | 161.979.641.228        |
| Công cụ, dụng cụ      | 818.972.849            | 701.020.179            |
| Hàng hóa              |                        | 1.967.297.826          |
| <b>Cộng</b>           | <b>254.763.569.776</b> | <b>164.647.959.233</b> |

#### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm P&I                | 7.226.485.688         | 4.122.827.298        |
| Chi phí bảo hiểm thuyền viên        | 18.711.271            | 157.514.116          |
| Chi phí bảo hiểm vỏ container       | 218.248.358           | 278.741.321          |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngắn hạn | 19.419.312.845        |                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 11.330.000            |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>26.894.088.162</b> | <b>4.559.082.735</b> |

#### 8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số cuối năm là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

#### 9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm       | Cộng                     |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| Nguyên giá                              |                        |                       |                                 |                           |                   |                          |
| Số đầu năm                              | 26.810.621.503         | 92.248.203.602        | 6.728.221.918.608               | 9.985.876.208             | 61.840.555        | 6.857.328.460.476        |
| Tăng trong kỳ do mua sắm mới            | 184.920.001            |                       | 644.994.348.200                 | 130.441.818               |                   | 645.309.710.019          |
| Giảm trong kỳ                           |                        |                       |                                 |                           |                   |                          |
| - Giảm trong kỳ do thanh lý             |                        |                       | (42.084.548.038)                | (22.802.553)              |                   | (42.107.350.591)         |
| - Giảm trong kỳ do góp vốn              |                        |                       | (1.105.928.794)                 |                           |                   | (1.105.928.794)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                       | <b>26.995.541.504</b>  | <b>92.248.203.602</b> | <b>7.330.025.789.976</b>        | <b>10.093.515.473</b>     | <b>61.840.555</b> | <b>7.459.424.891.110</b> |

Trong đó Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 30 tháng 6 năm 2011 là 78.196.791.368 VND

| Giá trị hao mòn             |                      |                       |                          |                      |                   |                          |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                  | 8.909.684.251        | 15.448.792.551        | 2.701.411.830.435        | 7.132.617.959        | 30.920.292        | 2.732.933.845.488        |
| Tăng trong kỳ do khấu hao   | 419.175.372          | 4.627.164.161         | 231.363.344.235          | 533.336.717          | 5.153.382         | 236.948.173.867          |
| Giảm trong kỳ               |                      |                       |                          |                      |                   |                          |
| - Giảm trong kỳ do thanh lý |                      |                       | (41.769.495.387)         | (22.802.553)         |                   | (41.792.297.940)         |
| - Giảm trong kỳ do góp vốn  |                      |                       | (767.170.212)            |                      |                   | (767.170.212)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>9.328.859.623</b> | <b>20.075.956.712</b> | <b>2.890.238.509.071</b> | <b>7.643.152.123</b> | <b>36.073.674</b> | <b>2.927.322.551.203</b> |

| Giá trị còn lại   |                       |                       |                          |                      |                   |                          |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Số đầu năm        | 17.900.937.252        | 76.799.411.051        | 4.026.810.088.173        | 2.853.258.249        | 30.920.263        | 4.124.394.614.988        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>17.666.681.881</b> | <b>72.172.246.890</b> | <b>4.439.787.280.905</b> | <b>2.450.363.350</b> | <b>25.766.881</b> | <b>4.532.102.339.907</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 7.311.398.723.390 VND và 4.432.874.255.128 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                           | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm máy<br>vi tính | Cộng                 |
|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                      |                         |                      |
| Số đầu năm                | 4.271.753.720        | 107.400.000             | 4.379.153.720        |
| Tăng trong kỳ             |                      |                         |                      |
| Giảm trong kỳ             |                      |                         |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>4.271.753.720</b> | <b>107.400.000</b>      | <b>4.379.153.720</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>    |                      |                         |                      |
| Số đầu năm                |                      | 78.154.167              | 78.154.167           |
| Tăng trong kỳ do khấu hao |                      | 13.425.000              | 13.425.000           |
| Giảm trong kỳ             |                      |                         |                      |
| <b>Số cuối năm</b>        |                      | <b>91.579.167</b>       | <b>91.579.167</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                      |                         |                      |
| Số đầu năm                | 4.271.753.720        | 29.245.833              | 4.300.999.553        |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>4.271.753.720</b> | <b>15.820.833</b>       | <b>4.287.574.553</b> |

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng dở dang nhà làm việc tại Chi nhánh Nha Trang.

### 13. Đầu tư vào Công ty con

|   | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                      |
|---|------------|-----------------------|------------|----------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị              |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco <sup>(i)</sup>  |            | 3.770.082.000         |            | 1.170.082.000        |
| Công ty TNHH MTV Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco <sup>(ii)</sup> |            | 2.633.090.910         |            | 2.002.090.910        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco <sup>(iii)</sup>        |            | 7.650.000.000         |            |                      |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>14.053.172.910</b> |            | <b>3.172.172.910</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201130591 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco 17.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 2.600.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 3.770.082.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco là 13.229.918.000 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201130601 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 631.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

tư 2.633.090.910 VND, tương đương 18% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco là 12.366.909.090 VND.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201137068 ngày 22 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco 7.650.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam đã góp đủ vốn.

### 14. Đầu tư dài hạn khác

|  | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|--|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|  | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Đầu tư cổ phiếu                                |            | 77.048.397.343        |            | 77.048.397.343        |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam</i>        | 7.658.220  | 73.648.455.343        | 7.658.220  | 73.648.455.343        |
| <i>Công ty CP SSV</i>                          | 67.600     | 3.399.942.000         | 67.600     | 3.399.942.000         |
| Đầu tư trái phiếu chính phủ                    |            |                       |            |                       |
| Đầu tư vào đơn vị khác                         |            | 5.135.000.000         |            | 3.135.000.000         |
| <i>Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines</i> |            | 5.000.000.000         |            | 3.000.000.000         |
| <i>Quỹ hỗ trợ phát triển</i>                   |            | 135.000.000           |            | 135.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                    |            | <b>82.183.397.343</b> |            | <b>80.183.397.343</b> |

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác tăng do trong kỳ Công ty góp vốn đầu tư 2 tỷ VND vào Trường Cao Đẳng nghề Hàng hải Vinalines.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

|                                     | Số đầu năm             | Tăng trong kỳ         | Kết chuyển vào        | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     |                        |                       | chi phí SXKD trong kỳ |                       |
| Chi phí sửa chữa các tàu lên đà     | 57.722.539.723         | 10.298.718.712        | 26.077.330.786        | 41.943.927.649        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 51.944.947.200         |                       | 8.657.501.200         | 43.287.446.000        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 91.343.278             |                       | 52.626.246            | 38.717.032            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>109.758.830.201</b> | <b>10.298.718.712</b> | <b>34.787.458.232</b> | <b>85.270.090.681</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

## 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                     | Năm nay                           | Năm trước             |
| Số đầu năm          | 14.881.630.879                    | 19.842.174.506        |
| Phát sinh trong năm |                                   |                       |
| Hoàn nhập trong năm |                                   |                       |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>14.881.630.879</b>             | <b>19.842.174.506</b> |

## 17. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ xuất khẩu thuyền viên.

## 18. Vay và nợ ngắn hạn

Là các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng, bao gồm:

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt                                | 80.410.200.000         | 119.839.560.000        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 160.820.400.000        | 30.291.200.000         |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hải Phòng         | 65.977.600.000         | 85.194.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Duyên Hải            | 103.090.000.000        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>410.298.200.000</b> | <b>235.324.760.000</b> |

Trong đó:

Gốc vay bằng VND

Gốc vay bằng USD

19.900.000

12.430.000,00

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:*

|  |                        |
|--|------------------------|
| Số đầu năm   | 235.324.760.000        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ                     | 532.292.500.000        |
| Tăng do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 5.041.500.000          |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ                        | (362.360.560.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                  | <b>410.298.200.000</b> |

## 19. Phải trả người bán

*Trình bày theo đơn vị như sau:*

|                                 | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Văn phòng Công ty               | 301.087.388.767 | 277.069.304.201 |
| Xí nghiệp Dịch vụ và Đại lý Sơn |                 | 9.202.773.940   |
| Xí nghiệp Đại lý Dầu            |                 | 12.014.922.637  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| <i>Trình bày theo đơn vị như sau:</i> | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đại lý Tàu biển và Logistics          |                               | 467.345.188                   |
| Đại lý tàu biển và dịch vụ Hàng hải   | 210.311.500                   | 141.815.954                   |
| Chi nhánh Quy Nhơn                    | 241.964.973                   | 178.479.918                   |
| Chi nhánh Quảng Ninh                  | 1.038.599.380                 | 2.095.110.915                 |
| Chi nhánh Hà Nội                      | 3.174.032.164                 | 2.384.268.250                 |
| Chi nhánh Đà Nẵng                     | 24.977.676                    | 22.935.171                    |
| Chi nhánh Cần Thơ                     | 1.169.111.378                 | 1.185.190.648                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>306.946.385.838</u></b> | <b><u>304.762.146.822</u></b> |

#### 20. Người mua trả tiền trước

| <i>Trình bày theo đơn vị như sau:</i> | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Văn phòng Công ty                     | 53.722.230.794               | 29.099.546.995               |
| Xí nghiệp Đại lý Dầu                  |                              | 15.000.000                   |
| Đại lý Tàu biển và Logistics          |                              |                              |
| Đại lý tàu biển và dịch vụ Hàng hải   | 311.909.310                  | 286.403.485                  |
| Chi nhánh Quy Nhơn                    | 76.690.978                   | 52.184.881                   |
| Chi nhánh Quảng Ninh                  | 80.937.402                   |                              |
| Chi nhánh Nha Trang                   | 331.911.657                  | 304.770.175                  |
| Chi nhánh Hà Nội                      | 9.100.000                    |                              |
| Chi nhánh Cần Thơ                     | 96.103.270                   | 35.759.858                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>54.628.883.411</u></b> | <b><u>29.793.665.394</u></b> |

#### 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|   | <u>Số đầu năm</u>             | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã nộp trong kỳ</u>    | <u>Số cuối kỳ</u>             |
|---|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 769.386.731                   | 5.300.385.644                | 2.495.902.261                | 3.573.870.114                 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu  |                               | 50.107.258.989               | 50.107.258.989               |                               |
| Thuế xuất nhập khẩu   | 159.609.328                   | 288.610.370                  | 448.219.698                  |                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | (11.493.499.516)              | 675.000.000                  | 3.000.000.000                | (13.818.499.516)              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản | 1.623.301.652                 |                              |                              | 1.623.301.652                 |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 2.221.627.141                 | 9.396.016.911                | 9.138.996.114                | 2.478.647.938                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất   |                               | 1.547.028.895                | 1,547.028.895                |                               |
| Thuế khác   |                               | 19.000.000                   | 19.000.000                   |                               |
| Các khoản phí, lệ phí khác  | 25.726.526                    | 1.148.831.242                | 1.156.120.927                | 18.436.841                    |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>(6.693.848.138)</u></b> | <b><u>68.482.132.051</u></b> | <b><u>67.912.526.884</u></b> | <b><u>(6.124.242.971)</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Trong đó:

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số thuế nộp thừa | (12.195.197.864)              | (9.870.197.864)               |
| Số thuế phải nộp | 6.070.954.893                 | 3.176.349.726                 |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>(6.124.242.971)</u></b> | <b><u>(6.693.848.138)</u></b> |

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong nước : 5% và 10%
- Hàng hóa dịch vụ cung cấp nước ngoài : 0%

### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư *tàu biển*<sup>(\*)</sup> theo điểm b, khoản 2, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

(\*) Thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại điểm 42 Mục VIII, Phần B, Phụ lục A ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Số thuế phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2011 được hạch toán vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 675 triệu VND là số tạm tính theo doanh thu và chi phí ước tính trên Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN quý 1 và 2 năm 2011 của Công ty.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 22. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí còn phải trả để tạm tăng nguyên giá tài.

## 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                            | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn         | 1.494.493.928     | 1.700.070.746     |
| Bảo hiểm xã hội            | 1.278.920.255     |                   |
| Phải trả về cổ phần hóa    | 27.474.109.159    | 27.474.109.159    |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 79.099.340.705    | 4.496.006.425     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối kỳ</u>                        | <u>Số đầu năm</u>               |
|--|--|---------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân của người lao động chưa quyết toán   | 2.526.404.600                            | 1.677.699.427                   |
| Nhiên liệu bàn giao tàu Blue Star  | 548.066.116                              | 548.066.116                     |
| Nhiên liệu bàn giao tàu Lucky Star   | 451.999.904                              | 451.999.904                     |
| Phí giám sát đóng mới tàu  | 1.200.000.000                            | 1.933.138.350                   |
| Phải trả, phải nộp khác  | 5.352.404.152                            | 7.420.633.686                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>119.425.738.819</u></b>            | <b><u>45.701.723.813</u></b>    |
| <br>   |  |                                 |
| <b>24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>   | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                                 |
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Số đầu năm   | 3.737.886.448                            | 14.117.090.577                  |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận   | 12.118.965.103                           |                                 |
| Chi quỹ trong năm  | (5.536.720.586)                          | (6.153.369.540)                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b><u>10.320.130.965</u></b>             | <b><u>7.963.721.037</u></b>     |
| <br>   |  |                                 |
| <b>25. Phải trả dài hạn người bán</b>  |  |                                 |
| Là khoản phải trả Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng theo Hợp đồng đóng mới tàu 22.500 DWT số 3/KH05. |  |                                 |
| <br>   |  |                                 |
| <b>26. Phải trả dài hạn khác</b>   |  |                                 |
| Là khoản ký quỹ ký cược dài hạn.   |  |                                 |
| <br>   |  |                                 |
| <b>27. Vay và nợ dài hạn</b>   | <u>Số cuối kỳ</u>                        | <u>Số đầu năm</u>               |
| Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(a)</sup>   | 373.545.973.490                          | 422.856.473.490                 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(b)</sup>  | 1.789.565.352.000                        | 1.329.933.376.000               |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(c)</sup>                                       | 148.095.570.000                          | 177.714.684.000                 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt <sup>(d)</sup>   | 225.035.000.000                          | 225.035.000.000                 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam <sup>(e)</sup>   | 304.615.596.020                          | 406.637.077.036                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.840.857.491.510</u></b>          | <b><u>2.562.176.610.526</u></b> |
| <br>   |  |                                 |
| Trong đó:  |  |                                 |
| Gốc vay bằng VND   | 607.383.473.490                          | 665.496.473.490                 |
| Gốc vay bằng USD   | 117.973.485                              | 100.183.823,00                  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- (a) Khoản vay bằng VND Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng tàu từ năm 2000, 2001, 2002 và 2006.
- (b) Khoản vay bằng VND Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0163/09/HP ngày 29/04/2009, số tiền vay 35,21 tỷ VND để mua vỏ container, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất thả nổi bằng lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (+) 2,5%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Tiên Yên, và:
- Khoản vay bằng USD gồm 4 hợp đồng tín dụng:
- Số 0020/07/HP ngày 12/02/2007, số tiền vay 41 triệu USD để mua tàu chở dầu, thời hạn vay 10 năm, lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Số 0097/07/HP ngày 26/09/2007, số tiền vay 52,74 triệu USD để mua tàu chở dầu, thời hạn vay 10 năm, lãi suất Sibor 6 tháng cộng 1,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Ocean Star.
  - Số 0098/07/HP ngày 21/09/2007, số tiền vay 27 triệu USD để mua tàu Neptune Star, thời hạn vay 10 năm, lãi suất Sibor 6 tháng cộng 1,625%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Vega Star.
  - Số 115/10/MSB-HP ngày 24/12/2010, số tiền 28,73 triệu USD để thanh toán một phần tiền mua tàu Vosco Unity, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường USD 12 tháng trả lãi sau cộng 3,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Diamond Star.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2008/HĐTD-VOSCO ngày 21/11/2008, số tiền vay 15,645 triệu USD để mua tàu SEABEE (nay đổi tên thành tàu VOSCO STAR) trọng tải 46.671 DWT, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt gồm 3 hợp đồng tín dụng:
- Số 82.2009.HĐTD ngày 08/07/2009, số tiền vay 2,73 tỷ VND để mua xe nâng vỏ container, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009, số tiền vay 175 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT, thời hạn vay 120 tháng, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 10,5% cho 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/năm, hỗ trợ lãi suất 4%/năm theo quy định hiện hành. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Silver Star, Fortune Freighter, Lucky Star (đồng thế chấp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam) và tàu Blue Star (đồng thế chấp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam).
  - Số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009, số tiền vay 100 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT, thời hạn vay 120 tháng, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 12% cho 3 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/năm, hỗ trợ lãi suất 4%/năm theo quy định hiện hành. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Silver Star, Fortune Freighter, Lucky Star (đồng thế chấp với Ngân hàng phát triển Việt Nam) và tàu Blue Star (đồng thế chấp với Ngân hàng phát triển Việt Nam).
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 67667 ngày 17 tháng 3 năm 2010, số tiền vay 22,5 triệu USD để mua tàu VOSCO SKY trọng tải 52.523 DWT,

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

thời hạn vay 84 tháng, lãi suất 6%/ năm cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cộng biên độ 3,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tàu Polar Star và tàu Golden Star.

*Chi tiết số phát sinh trong năm của các khoản vay dài hạn như sau:*

|                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước                |
| Số đầu năm                     | 2.562.176.610.526                 | 2.330.371.801.490        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 543.916.360.000                   | 463.140.000.000          |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ    | (265.235.479.016)                 | (148.050.461.500)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>2.840.857.491.510</b>          | <b>2.645.461.339.990</b> |

### 28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

|                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                               | Năm nay                           | Năm trước          |
| Số đầu năm                    | 876.821.975                       | 248.722.000        |
| Số trích lập bổ sung trong kỳ |                                   | 775.259.000        |
| Số đã chi trong kỳ            | (770.494.275)                     | (182.651.600)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>106.327.700</b>                | <b>841.329.400</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****29. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                  | 1.400.000.000.000         | (1.644.681.274)            |                       | 15.968.205.262         | 153.144.898.644                   | 1.567.468.422.632        |
| Lợi nhuận trong kỳ này         |                           | 1.644.681.274              |                       |                        | 2.891.264.658                     | 2.891.264.658            |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá    |                           |                            | 11.948.107.068        |                        | (23.896.214.136)                  | (11.948.107.068)         |
| Trích lập các quỹ trong kỳ này |                           |                            |                       |                        | (112.000.000.000)                 | (112.000.000.000)        |
| Chia cổ tức năm 2010           |                           |                            |                       |                        | (636.000.000)                     | (636.000.000)            |
| Thù lao Hội đồng quản trị      |                           |                            |                       |                        |                                   |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>1.400.000.000.000</b>  |                            | <b>11.948.107.068</b> | <b>15.968.205.262</b>  | <b>19.503.949.166</b>             | <b>1.447.420.261.496</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước      | 840.000.000.000          | 840.000.000.000          |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 560.000.000.000          | 560.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.400.000.000.000</b> | <b>1.400.000.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành              | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 140.000.000 | 140.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước                |
| Tổng doanh thu                     | 1.465.971.112.019                 | 1.308.519.006.075        |
| - Doanh thu bán hàng hóa           |                                   | 32.919.307.147           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 1.465.971.112.019                 | 1.275.599.698.928        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:      | 3.578.253.013                     | 3.309.623.794            |
| - Giảm giá hàng bán                | 3.578.253.013                     | 3.309.623.794            |
| <b>Doanh thu thuần</b>             | <b>1.462.392.859.006</b>          | <b>1.305.209.382.281</b> |
| Trong đó:                          |                                   |                          |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa     |                                   | 32.919.307.147           |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.462.392.859.006                 | 1.272.290.075.134        |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước                |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp |                                   | 28.834.905.237           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 1.270.877.121.939                 | 1.094.260.061.142        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.270.877.121.939</b>          | <b>1.123.094.966.379</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 715.816.547                       | 390.282.686           |
| Lãi bán ngoại tệ                   | 116.788.854                       | 335.389.784           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.073.867.013                     | 10.444.823.046        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.906.472.414</b>              | <b>11.170.495.516</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                   | 98.104.933.597                    | 53.592.938.983        |
| Lỗ bán ngoại tệ                   | 1.382.955.390                     |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.575.014.360                    | 27.897.664.947        |
| Chi phí tài chính khác            | 5.515.109                         | 7.122.125             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>148.068.418.456</b>            | <b>81.497.726.055</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 5. Chi phí bán hàng

|                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên          |                                   | 1.176.906.864         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   |                                   | 10.947.782            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      |                                   | 16.534.362            |
| Chi phí quảng cáo tiếp thị |                                   | 72.833.818            |
| Chi phí hoa hồng vận tải   | 41.347.477.624                    | 35.599.023.449        |
| Chi phí khác               | 19.334.160                        | 1.003.792.551         |
| <b>Cộng</b>                | <b>41.366.811.784</b>             | <b>37.880.038.826</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                              | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                              | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý    | 15.870.137.426                    | 12.893.089.404        |
| Chi phí vật liệu quản lý     | 989.681.846                       | 867.848.194           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 118.600.118                       | 293.876.564           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ        | 1.112.174.620                     | 1.183.468.586         |
| Thuế, phí và lệ phí          | 2.585.510.787                     | 3.279.214.734         |
| Chi phí sửa chữa             | 86.770.190                        | 120.127.818           |
| Chi phí điện nước            | 240.995.402                       | 248.820.889           |
| Chi phí thông tin            | 478.399.651                       | 498.281.030           |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | 1.060.872.711                     | 741.565.040           |
| Chi phí đào tạo              | 45.965.000                        | 143.110.120           |
| Công tác phí, tàu xe đi phép | 992.990.086                       | 1.126.394.774         |
| Chi phí khác                 | 2.313.410.499                     | 1.783.159.021         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>25.895.508.336</b>             | <b>23.178.956.174</b> |

### 7. Thu nhập khác

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 21.716.387.516                    | 14.835.200.000        |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng                     |                                   | 519.232.000           |
| Thu phí quản lý tàu cho Viconship             |                                   | 130.000.000           |
| Thu thanh lý phế liệu                         |                                   | 77.325.782            |
| Thu phí giao dịch chứng khoán                 |                                   |                       |
| Thu nhập khác                                 | 1.180.956.437                     | 903.116.609           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>22.897.343.953</b>             | <b>16.464.874.391</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạc Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

#### 8. Chi phí khác

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí thanh lý và giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý | 400.805.333                       | 1.411.449.187        |
| Chi phí khác   | 21.744.867                        | 181.056.328          |
| <b>Cộng</b>  | <b>422.550.200</b>                | <b>1.592.505.515</b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt | 1.953.199.000                     | 2.001.821.000 |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ |
|---|-------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                      | Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco         | Công ty con |

Trong kỳ Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>                      |                                   |                |
| Trả cổ tức cho Công ty mẹ                                  |                                   | 18.000.000.000 |
| <b>Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco</b> |                                   |                |
| Mua hàng hóa dịch vụ từ Công ty con                        | 3.420.338.772                     |                |
| Bán hàng hóa dịch vụ cho Công ty con                       | 204.140.000                       |                |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                              |
|--|-----------------------------------|------------------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>             |
| <b>Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco</b>           |                                   |                              |
| Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty con                                 | 751.012.744                       |                              |
| Bán hàng hóa dịch vụ cho Công ty con                                 | 17.802.114.000                    |                              |
| <b>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco</b>                        |                                   |                              |
| Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty con                                 | 372.981.200                       |                              |
| Bán hàng hóa dịch vụ cho Công ty con                                 | 255.315.000                       |                              |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau: |                                   |                              |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>                 | <u>Số đầu năm</u>            |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco         |                                   | 88.954.000                   |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco         | 2.968.279.346                     | 426.623.813                  |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b><u>2.968.279.346</u></b>       | <b><u>515.577.813</u></b>    |
| Phải trả Công ty mẹ về Cổ phần hóa                                   | 27.474.109.159                    | 27.474.109.159               |
| Phải trả Công ty mẹ về cổ tức  | 67.200.000.000                    |                              |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco         | 3.176.727.502                     | 835.402.825                  |
| Phải trả Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco                 | 209.729.424                       |                              |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b><u>98.060.566.085</u></b>      | <b><u>28.309.511.984</u></b> |

### 2. Chi phí lãi vay vốn hóa

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                             |
|---|-----------------------------------|-----------------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>            |
| Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay để đóng mới tàu | 0                                 | 9.259.591.611               |
| <b>Tổng chi phí lãi vay vốn hoá</b>                               | <b><u>0</u></b>                   | <b><u>9.259.591.611</u></b> |
| <b>Tỷ lệ vốn hóa</b>  |                                   | <b>15 %</b>                 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

#### *Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Dịch vụ vận tải biển
- Lĩnh vực Thương mại và Dịch vụ khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm.

#### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và ngoài nước, xem Phụ lục 3.

### 4. Thay đổi chính sách kế toán

Từ năm 2009, Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (xem thuyết minh số IV.10 và IV.15). Theo đó, khoản lỗ do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ năm 2009 còn lại đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn”).

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập ngày 08 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Bùi Việt Hoài

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****PHỤ LỤC 1**

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

|   | Vận tải biển             | Thương mại và Dịch vụ khác | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>6 tháng đầu năm nay</b>  |                          |                            |                    |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 1.453.898.360.028        | 8.494.498.978              | -                  | 1.462.392.859.006        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  | -                        | -                          | -                  | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>1.453.898.360.028</b> | <b>8.494.498.978</b>       | -                  | <b>1.462.392.859.006</b> |
| Chi phí bộ phận   | 1.326.778.225.168        | 11.361.216.891             | -                  | 1.338.139.442.059        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 127.120.134.860          | (2.866.717.913)            | -                  | 124.253.416.947          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  | 127.120.134.860          | (2.866.717.913)            | -                  | 124.253.416.947          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   | 4.615.905.580            | 290.566.834                | -                  | 4.906.472.414            |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 147.969.842.107          | 98.576.349                 | -                  | 148.068.418.456          |
| Chi phí tài chính   | 22.634.529.159           | 262.814.794                | -                  | 22.897.343.953           |
| Thu nhập khác   | 422.550.200              | -                          | -                  | 422.550.200              |
| Chi phí khác  | -                        | -                          | -                  | -                        |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh   | 675.000.000              | -                          | -                  | 675.000.000              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | -                        | -                          | -                  | -                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | -                        | -                          | -                  | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>5.303.177.292</b>     | <b>(2.411.912.634)</b>     | -                  | <b>2.891.264.658</b>     |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>655.608.428.731</b>   | -                          | -                  | <b>655.608.428.731</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>261.953.387.065</b>   | <b>1.138.168.834</b>       | -                  | <b>263.091.555.899</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | -                        | -                          | -                  | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạc Tray, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**PHỤ LỤC 1****Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

|   | Vận tải biển             | Thương mại và Dịch vụ khác | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>6 tháng đầu năm trước</b>  |                          |                            |                    |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 1.250.896.273.293        | 54.313.108.988             | -                  | 1.305.209.382.281        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>1.250.896.273.293</b> | <b>54.313.108.988</b>      | -                  | <b>1.305.209.382.281</b> |
| Chi phí bộ phận   | 1.135.202.650.106        | 48.951.311.273             | -                  | 1.184.153.961.379        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 115.693.623.187          | 5.361.797.715              | -                  | 121.055.420.902          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  | 115.693.623.187          | 5.361.797.715              | -                  | 121.055.420.902          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   | 10.316.400.160           | 854.095.356                | -                  | 11.170.495.516           |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 80.811.925.338           | 685.800.717                | -                  | 81.497.726.055           |
| Chi phí tài chính   | 15.614.544.409           | 850.329.982                | -                  | 16.464.874.391           |
| Thu nhập khác   | 1.411.867.187            | 180.638.328                | -                  | 1.592.505.515            |
| Chi phí khác  |                          |                            |                    |                          |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh   |                          |                            |                    |                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 10.450.053.998           | 1.549.946.002              | -                  | 12.000.000.000           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                          |                            |                    |                          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>48.950.721.233</b>    | <b>4.649.838.006</b>       | -                  | <b>53.600.559.239</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>511.652.289.449</b>   |                            | -                  | <b>511.652.289.449</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>217.340.590.802</b>   | <b>1.229.194.760</b>       | -                  | <b>218.569.785.562</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | -                        | -                          | -                  | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIẾN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | Vận tải biển             | Thương mại và Dịch vụ khác | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
|--|--------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: |                          |                            |                    | Đơn vị tính: VND         |
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                          |                            |                    |                          |
| Tài sản thực tiếp của bộ                                     | 5.182.144.784.736        | 25.338.742.421             | -                  | 5.207.483.527.157        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                  | -                        | -                          | -                  | -                        |
| Tài sản không phân bổ theo bộ phận                           | 111.118.201.132          | -                          | -                  | 111.118.201.132          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>3.849.978.145.155</b> | <b>10.883.190.673</b>      | <b>-</b>           | <b>3.860.861.335.828</b> |
| Nợ phải trả thực tiếp của bộ phận                            | -                        | -                          | -                  | -                        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận                              | 10.320.130.965           | -                          | -                  | 10.320.130.965           |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận                       | <b>3.860.298.276.120</b> | <b>10.883.190.673</b>      | <b>-</b>           | <b>3.871.181.466.793</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                      | <b>4.734.418.472.799</b> | <b>56.509.678.587</b>      | <b>-</b>           | <b>4.790.928.151.386</b> |
| <b>Số đầu năm</b>  |                          |                            |                    |                          |
| Tài sản thực tiếp của bộ phận                                | -                        | -                          | -                  | -                        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                  | 98.237.201.132           | -                          | -                  | 98.237.201.132           |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận                       | -                        | -                          | -                  | -                        |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>3.282.862.256.711</b> | <b>35.096.786.727</b>      | <b>-</b>           | <b>3.317.959.043.438</b> |
| Nợ phải trả thực tiếp của bộ phận                            | -                        | -                          | -                  | -                        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận                              | 3.737.886.448            | -                          | -                  | 3.737.886.448            |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận                       | <b>3.286.600.143.159</b> | <b>35.096.786.727</b>      | <b>-</b>           | <b>3.321.696.929.886</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                      | <b>7.024.486.591</b>     | <b>35.096.786.727</b>      | <b>-</b>           | <b>7.060.583.318</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý****PHỤ LỤC 3**

Đơn vị tính: VND

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng:

|                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                    | Năm nay                           | Năm trước                |
| Khu vực trong nước | 288.697.261.375                   | 245.582.214.856          |
| Khu vực nước ngoài | 1.173.695.597.631                 | 1.059.627.167.425        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.462.392.859.006</b>          | <b>1.305.209.382.281</b> |

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản:  
 Tiêu thức phân bổ theo Doanh thu

|                    | Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |                        | Tài sản bộ phận                   |                          |
|--------------------|---|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này                                       | Năm trước              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Năm trước                |
| Khu vực trong nước | 129.426.478.489   | 96.270.149.590         | 1.028.031.710.964                 | 901.439.081.427          |
| Khu vực nước ngoài | 526.181.950.242   | 415.382.139.859        | 4.179.451.816.193                 | 3.889.489.069.959        |
| <b>Cộng</b>        | <b>655.608.428.731</b>  | <b>511.652.289.449</b> | <b>5.207.483.527.157</b>          | <b>4.790.928.151.386</b> |

